

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 57
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 57

Logo and text of the company, partially visible on the right edge of the page.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18/08/2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc

(Nghị chế độ từ ngày 01/07/2021)

Các kiểm soát viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Ông Phạm Cao Nhuệ	Kiểm soát viên
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP được lập ngày 10 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng các nội dung sau:

- Tại thuyết minh số 4b: Tổng Công ty đang theo dõi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại chỉ tiêu "Đầu tư vào Công ty con" (mã số 251) của Bảng Cân đối kế toán riêng với giá trị là 415,46 tỷ đồng. Đây là giá trị mà Tổng Công ty đã chuyển trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Nhà đầu tư") theo các quy định của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu cổ phần. Ngoài ra, Tổng Công ty và Nhà đầu tư vẫn đang trong quá trình trao đổi, xem xét về giá trị lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tham gia đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. Vì vậy, Tổng Công ty chưa ghi nhận bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào liên quan đến giá trị này vào Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.
- Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng Công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Tổng Công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế, các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước và đã điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 18/08/2020 đến 31/12/2020 (chi tiết xem tại Thuyết minh số 42). Đối với các nội dung còn lại, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0743-
2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-
2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.869.297.761.543	1.429.978.925.070
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	524.059.162.487	703.521.904.466
111	1. Tiền		251.501.426.487	135.321.904.466
112	2. Các khoản tương đương tiền		272.557.736.000	568.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	933.124.737.633	325.708.981.719
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		933.124.737.633	325.708.981.719
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		179.047.557.913	169.271.789.755
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	82.415.593.578	69.096.114.032
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	60.978.964.847	69.615.632.663
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	9.400.000.000	14.304.191.840
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	289.893.398.773	287.914.303.876
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(265.068.966.234)	(273.087.019.605)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	1.428.566.949	1.428.566.949
140	IV. Hàng tồn kho	11	156.431.793.296	162.495.199.923
141	1. Hàng tồn kho		446.378.446.867	461.722.026.313
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(289.946.653.571)	(299.226.826.390)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		76.634.510.214	68.981.049.207
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.258.750.997	6.308.210.336
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		62.887.365.265	55.144.967.916
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	7.488.393.952	7.527.870.955

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.016.898.157.186	12.319.938.118.487
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		179.543.202.480	176.813.815.916
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	159.085.321.528	170.712.821.528
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	20.494.448.652	6.137.562.088
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(36.567.700)	(36.567.700)
220	II. Tài sản cố định		1.606.447.499.833	1.898.506.060.994
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.573.924.492.166	1.862.307.347.735
222	- Nguyên giá		6.190.428.451.818	6.181.986.434.392
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.616.503.959.652)	(4.319.679.086.657)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	32.523.007.667	36.198.713.259
228	- Nguyên giá		46.332.746.265	46.110.018.992
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.809.738.598)	(9.911.305.733)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	287.559.243.343	316.928.216.851
231	- Nguyên giá		438.664.592.598	438.664.592.598
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(151.105.349.255)	(121.736.375.747)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	16	9.020.927.777	5.521.928.525
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.020.927.777	5.521.928.525
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	9.929.803.683.958	9.839.047.506.505
251	1. Đầu tư vào công ty con		9.681.323.395.201	9.681.323.395.201
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		403.834.081.788	234.446.581.788
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.179.300.748	17.339.156.378
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(172.533.093.779)	(94.061.626.862)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.523.599.795	83.120.589.696
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.523.599.795	83.120.589.696
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.886.195.918.729	13.749.917.043.557

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.767.195.214.033	2.861.300.801.677
310	I. Nợ ngắn hạn		2.466.719.905.130	2.564.805.596.747
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	198.314.678.998	209.902.905.240
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	21.645.903.683	41.933.605.889
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	571.781.839	3.926.783.340
314	4. Phải trả người lao động		71.120.528.611	23.639.889.858
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	22.094.418.133	16.407.795.829
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	988.918.634	5.505.803.658
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.325.053.967.843	1.161.117.814.636
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	826.904.223.469	1.102.345.514.377
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.483.920	25.483.920
330	II. Nợ dài hạn		300.475.308.903	296.495.204.930
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	26.257.424.811	16.980.361.746
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	274.217.884.092	279.514.843.184
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.119.000.704.696	10.888.616.241.880
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	11.119.000.704.696	10.888.616.241.880
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(886.879.295.304)	(1.117.263.758.120)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(1.117.263.758.120)	(9.576.296.331)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		230.384.462.816	(1.107.687.461.789)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.886.195.918.729	13.749.917.043.557

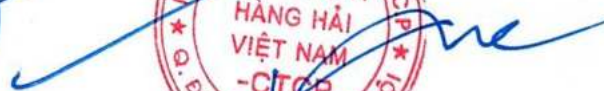


Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu



Lý Quang Thái
Trưởng ban TCKT




Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020
			VND	đến 31/12/2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.325.402.506.851	397.743.350.353
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	2.277.931.944	2.198.655.559
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.323.124.574.907	395.544.694.794
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.098.100.086.222	679.378.388.192
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		225.024.488.685	(283.833.693.398)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	466.554.490.949	253.125.130.313
22	7. Chi phí tài chính	30	285.957.304.041	167.814.445.478
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		180.066.558.844	69.444.544.583
25	8. Chi phí bán hàng	31	16.500.585.488	5.009.150.186
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	166.962.872.635	913.241.612.489
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		222.158.217.470	(1.116.773.771.238)
31	11. Thu nhập khác	33	32.899.128.743	2.294.033.266
32	12. Chi phí khác	34	24.672.883.397	2.784.020.148
40	13. Lợi nhuận khác		8.226.245.346	(489.986.882)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		230.384.462.816	(1.117.263.758.120)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>230.384.462.816</u>	<u>(1.117.263.758.120)</u>

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lý Quang Thái
Trưởng ban TCKT



Nguyễn Cảnh Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020
			VND	đến 31/12/2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		230.384.462.816	(1.117.263.758.120)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		126.424.503.242	616.043.231.432
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		344.620.631.874	129.576.875.740
03	- Các khoản dự phòng		61.173.240.727	666.412.040.557
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.187.129.382)	304.224.388
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(455.248.798.821)	(249.694.453.836)
06	- Chi phí lãi vay		180.066.558.844	69.444.544.583
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		356.808.966.058	(501.220.526.688)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(27.253.913.231)	29.413.451.509
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15.343.579.446	(5.836.480.427)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		22.501.586.909	(47.817.802.077)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		78.646.449.240	595.975.586.978
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.000.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		426.046.668.422	70.514.229.295
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(25.127.897.581)	(8.600.010.983)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.057.160.824	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(935.364.737.633)	(309.848.800.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		344.141.675.559	4.700.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(169.387.500.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		159.855.630	11.475.905.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		443.230.780.001	244.966.722.322
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(331.290.663.200)	(57.306.183.661)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(279.278.000.000)	(70.450.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(279.278.000.000)	(70.450.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020
			VND	đến 31/12/2020 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(184.521.994.778)	(57.241.954.366)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		703.521.904.466	760.424.756.927
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.059.252.799	339.101.905
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>524.059.162.487</u>	<u>703.521.904.466</u>

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lý Quang Thái
Trưởng ban TCKT



Nguyễn Cảnh Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 719 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 905 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Công ty mẹ Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần vào ngày 18/08/2020. Tại thời điểm 31/12/2020, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập lại các khoản dự phòng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Cùng với đó, các khoản Lợi thế kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại công cụ dụng cụ khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được Tổng Công ty phân bổ toàn bộ vào kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020. Trong năm 2021, Công ty mẹ Tổng Công ty không còn chịu ảnh hưởng của

các vấn đề nêu trên. Mặt khác, thị trường vận tải biển trong năm diễn biến hết sức tích cực, giá cước vận chuyển đường biển tăng rất mạnh. Các yếu tố trên là nguyên nhân chính đóng góp vào sự chuyển biến tích cực về kết quả kinh doanh trong năm 2021 với mức lợi nhuận trước thuế đạt 230,4 tỷ VND (trong khi giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 17/08/2020 Công ty mẹ Tổng Công ty lãi 285 tỷ VND và giai đoạn từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020 lỗ hơn 1.117 tỷ VND).

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tổng Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
2. Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam -CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
3. Công ty Vận tải biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
4. Công ty Vận tải biển Container VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
5. Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng, dịch vụ hàng hải
6. Công ty Nhân lực Hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
7. Ban quản lý dự án chuyên ngành hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Quản lý dự án

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở: tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với các tài sản cố định được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06-20 năm
- Thiết bị văn phòng và các tài sản khác	03 -08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

35 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các kỳ kế toán trước, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ tiền thuê đất theo thời gian trả trước. Trong năm 2021, dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, Ban Tổng Giám đốc quyết định phân bổ toàn bộ giá trị còn lại các chi phí này vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 2 năm.
- Các kỳ kế toán trước đây, Tổng Công ty thực hiện phân bổ chi phí sửa chữa lên đà tàu theo thời gian đăng kiểm. Trong năm 2021, dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, Ban Tổng Giám đốc quyết định phân bổ toàn bộ giá trị còn lại các chi phí này vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.
- Chi phí sửa chữa, cải tạo lớn được ghi nhận theo nguyên giá và các kỳ kế toán trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng. Trong năm 2021, dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, Ban Tổng Giám đốc quyết định phân bổ giá trị còn lại các chi phí này vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 2 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phần chênh lệch giữa giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần và vốn điều lệ của công ty cổ phần được Tổng Công ty hạch toán vào chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác để nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quy định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát

sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.278.773.381	3.075.368.192
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	249.222.653.106	132.246.536.274
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	272.557.736.000	568.200.000.000
	<u>524.059.162.487</u>	<u>703.521.904.466</u>

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2021 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 272.557.736.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Quân Đội với lãi suất từ 3%/năm đến 3,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng đến 12 tháng có giá trị 933.124.737.633 VND tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu với lãi suất từ 3,5% - 5,5 %/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2021				01/01/2021			
		Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			VND	VND	VND		VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con			9.681.323.395.201		(55.435.601.617)		9.681.323.395.201		(30.749.207.752)
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	VSA	7.196.838	166.306.435.800	205.829.566.800	-	7.196.838	166.306.435.800	121.626.562.200	-
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	VMS	4.590.000	59.670.000.000	81.243.000.000	-	4.590.000	59.670.000.000	37.179.000.000	-
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	VOS	71.400.000	75.684.000.000	1.356.600.000.000	-	71.400.000	75.684.000.000	164.220.000.000	-
- Công ty CP VIMC Logistics	VLG	8.061.620	47.563.558.000	83.034.686.000	-	8.061.620	47.563.558.000	28.215.670.000	-
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	CCR	19.823.015	582.796.641.000	531.256.802.000	-	19.823.015	582.796.641.000	249.769.989.000	-
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	VNA	10.200.000	10.200.000.000	325.380.000.000	-	10.200.000	10.200.000.000	40.800.000.000	-
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	PHP	302.641.377	4.781.733.756.600	8.110.788.903.600	-	302.641.377	4.781.733.756.600	4.811.997.894.300	-
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	NAP	10.973.772	125.101.000.800	137.172.150.000	-	10.973.772	125.101.000.800	153.632.808.000	-
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	SGP	141.564.906	1.132.519.248.000	4.770.737.332.200	-	141.564.906	1.132.519.248.000	1.698.778.872.000	-
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	CDN	74.250.000	1.435.500.000.000	2.175.525.000.000	-	74.250.000	1.435.500.000.000	2.004.750.000.000	-
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam		-	31.459.005.992		-		31.459.005.992		-
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao		-	38.073.259.493		(19.911.344.326)		38.073.259.493		(19.805.760.558)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		-	-	-	-		-		-
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ		12.648.000	124.763.766.837		(11.635.110.543)	12.648.000	124.763.766.837		(5.567.754.753)
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	CPI	20.655.000	-	113.602.500.000	-	20.655.000	-	30.982.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang		-	395.301.093.431		(23.889.146.748)		395.301.093.431		(5.375.692.441)
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	CCT	27.256.618	259.192.479.128	269.840.518.200	-	27.256.618	259.192.479.128	272.566.180.000	-
- Công ty CP Vinalines Nha Trang		939.558	-	-	-	939.558	-	-	-
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱ⁾	QNP	30.312.262	415.459.150.120		-	30.312.262	415.459.150.120		-
- Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon) ⁽ⁱⁱ⁾		-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin ⁽ⁱⁱ⁾		-	-	-	-	-	-	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Vật tư đường biển ⁽ⁱⁱ⁾		-	-	-	-	-	-	-	-

(i) Đối với các khoản đầu tư tài chính mà Tổng Công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) giá gốc tại các thời điểm ngày 31/12/2021 và 01/01/2021 được xác định là giá trị đánh giá lại khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

(ii) Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Quy Nhơn (“QNP”), ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng Công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo Hợp đồng, tổng giá trị chuyển giao bao gồm (i) Số tiền chuyển giao và (ii) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (i) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.
- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (ii) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng Công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến ngày 31/12/2021, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi để xác định giá trị này.

(iii) Theo kết quả xử lý tài chính và xác định giá trị để cổ phần hóa tại ngày 31/12/2016, các Công ty này đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản nên không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tại ngày 31/12/2021, các Công ty này vẫn đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản.

Đối với các khoản đầu tư có giá giao dịch trên thị trường, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn giao dịch tại thời điểm 31/12/2021. Đối với các khoản đầu tư còn lại, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

	Mã chứng khoán	31/12/2021				01/01/2021			
		Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			VND	VND	VND		VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết			403.834.081.788		(115.992.708.872)		234.446.581.788		(62.207.635.820)
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	29.888.000	35.865.600.000	110.585.600.000	(35.865.600.000)	29.888.000	35.865.600.000	11.955.200.000	(35.865.600.000)
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt			39.266.565.460		-		39.266.565.460		-
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA			55.886.479.724		-		55.886.479.724		-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽ⁱⁱⁱ⁾			169.387.500.000		(53.785.073.052)		-		-
- Công ty CP Cảng Năm Căn		394.779	3.131.513.820		(3.131.513.820)	394.779	3.131.513.820		(3.131.513.820)
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương		1.987.734	20.846.179.892		-	1.987.734	20.846.179.892		-
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	DDM	5.996.573	11.993.146.000	28.183.893.100	(11.993.146.000)	5.996.573	11.993.146.000	7.195.887.600	(11.993.146.000)
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TJC	2.880.000	25.344.000.000	41.472.000.000	-	2.880.000	25.344.000.000	34.848.000.000	-
- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	SSG	1.323.000	-	11.642.400.000	-	1.323.000	-	2.910.600.000	-
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TVH	1.961.960	30.895.720.892	72.200.128.000	-	1.961.960	30.895.720.892	46.106.060.000	-
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	ISG	3.168.000	7.286.400.000	25.344.000.000	(7.286.400.000)	3.168.000	7.286.400.000	7.920.000.000	(7.286.400.000)
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	NOS	9.827.440	3.930.976.000	26.534.088.000	(3.930.976.000)	9.827.440	3.930.976.000	1.965.488.000	(3.930.976.000)

⁽¹⁾ Đối với các khoản đầu tư tài chính mà Tổng Công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) giá gốc tại các thời điểm ngày 31/12/2021 và 01/01/2021 được xác định là giá trị đánh giá lại khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Trong năm, thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 339/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/09/2021, Tổng Công ty đã thực hiện góp bổ sung vốn điều lệ vào Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA (SP-PSA) số tiền 7.500.000 USD để duy trì tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại SP - PSA là 15%.

Đối với các khoản đầu tư có giá giao dịch trên thị trường, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn giao dịch tại thời điểm 31/12/2021. Đối với các khoản đầu tư còn lại, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Mã chứng khoán	31/12/2021			01/01/2021		
	Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phần	Giá gốc ⁽¹⁾	Giá trị hợp lý
		VND	VND		VND	VND
Các khoản đầu tư khác		17.179.300.748			17.339.156.378	(1.104.783.290)
- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	SHC 437.400	4.431.254.923	5.336.280.000	437.400	4.431.254.923	2.668.140.000
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	1.099.900	11.643.115.357		1.099.900	11.643.115.357	
- Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	44	147.178		47.844	160.002.808	
- Công ty Liên doanh Gemasa Corporation		1.104.783.290			1.104.783.290	
		10.102.336.777.737	(172.533.093.779)		9.933.109.133.367	(94.061.626.862)

⁽¹⁾ Đối với các khoản đầu tư tài chính mà Tổng Công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) giá gốc tại các thời điểm ngày 31/12/2021 và 01/01/2021 được xác định là giá trị đánh giá lại khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Đối với các khoản đầu tư có giá giao dịch trên thị trường, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn giao dịch tại thời điểm 31/12/2021. Đối với các khoản đầu tư còn lại, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Đại lý tàu biển, vận tải biển, logistics
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cho thuê mặt bằng
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty CP VIMC Logistics	TP. Hà Nội	56,72%	56,72%	Hoạt động logistics
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty CP Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty CP Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận chuyển
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Xuất nhập khẩu Vật tư đường biển	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản
Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon)	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	47,44%	47,44%	Vận tải, sửa chữa tàu biển
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	TP. Hải Phòng	50,00%	50,00%	Đại lý vận tải, tàu biển, kinh doanh kho bãi
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Bà Rịa - Vũng Tàu	11,07%	50,00%	Dịch vụ cảng container, bốc xếp lưu trữ
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Bà Rịa - Vũng Tàu	36,00%	50,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Bà Rịa - Vũng Tàu	15,00%	50,00%	Dịch vụ cảng container, bốc xếp lưu trữ
Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	TP. Hải Phòng	49,14%	49,14%	Dịch vụ tàu biển, quản lý sửa chữa tàu biển
Công ty CP Cảng Năm Căn	Cà Mau	49,35%	49,35%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	Sửa chữa phương tiện, vận tải đường bộ, đường thủy
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	TP. Hà Nội	48,97%	48,97%	Đại lý tàu biển, vận tải
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TP. Hải Phòng	33,49%	33,49%	Đại lý tàu biển, vận tải
Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	TP. Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	Đại lý tàu biển, vận tải
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	Tư vấn, thiết kế công trình thủy, cảng, giao thông dân
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Vận tải, cho thuê tàu biển
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	TP. Hà Nội	49,00%	49,00%	Vận tải, cho thuê tàu biển

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	10,15%	10,15%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải	TP. Hải Phòng	12,92%	12,92%	Xây dựng công trình, kho bãi
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	TP. Hồ Chí Minh	0,00002%	0,00002%	Kinh doanh xăng dầu, dịch vụ hàng hải
Công ty Liên doanh Gemasa Corporation				Đã dừng hoạt động

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	9.221.387.363	-	5.042.705.320	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Dịch vụ Hàng hải An Thịnh	-	-	1.216.922.630	-
Ocean Network Express Pte Ltd.,	15.011.317.246	-	14.271.827.456	-
Công ty CP VIMC Logistics Việt Nam	6.342.980.089	-	7.796.222.481	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Năng Mico	2.496.086.790	(185.107.316)	1.886.336.322	-
Công ty CP Cảng Hải Phòng	1.437.783.842	-	3.233.077.650	-
Các khách hàng khác	47.906.038.248	(7.196.619.412)	35.649.022.173	(7.082.266.289)
	82.415.593.578	(7.381.726.728)	69.096.114.032	(7.082.266.289)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
	12.310.814.304	-	14.407.748.409	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng ⁽¹⁾	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy ⁽²⁾	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(4.325.725.916)
Công ty TNHH Một thành viên đóng tàu Phà Rừng	-	-	3.891.919.589	-
Marka Logistics Co., Ltd	-	-	4.485.808.914	-
Các đối tượng khác	5.560.098.076	(1.032.231.218)	5.819.037.389	(1.032.231.218)
	60.978.964.847	(56.451.097.989)	69.615.632.663	(54.597.215.453)

(1) Khoản ứng trước liên quan đến Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22/11/2010 ký giữa Tổng Công ty và Công ty Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng 03 tàu BV-10, BV-11, BV-12. Đây là số tiền ứng trước theo hợp đồng vượt quá giá trị quyết toán do dừng thực hiện dự án.

(2) Khoản ứng trước cho Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy liên quan đến Gói thầu số 6b1 - Xây dựng cầu tàu - Dự án Đầu tư xây dựng Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (giai đoạn khởi động). (Thông tin chi tiết về dự án xem Thuyết minh số 11).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương	-	-	4.904.191.840	(4.904.191.840)
Công ty CP Cảng Cần Thơ ⁽¹⁾	9.400.000.000	-	9.400.000.000	-
	9.400.000.000	-	14.304.191.840	(4.904.191.840)
b) Dài hạn				
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA ⁽²⁾	112.068.000.000	-	114.295.500.000	-
Công ty CP Cảng Cần Thơ ⁽¹⁾	47.017.321.528	-	56.417.321.528	-
	159.085.321.528	-	170.712.821.528	-
c) Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	168.485.321.528	-	185.017.013.368	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

⁽¹⁾ Khoản vay của Công ty CP Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Tổng Công ty trả hộ theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30/09/2019 giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cảng Cần Thơ. Khoản cho vay này được các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ đến hết năm 2027, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Viettinbank, BIDV và Agribank. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản đảm bảo và Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế với tổng giá trị dự kiến được xác định là 65.726.937.914 VND.

⁽²⁾ Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay này được Tổng Công ty sử dụng nguồn tiền từ khoản vay của PSA Viet Nam Pte.Ltd (Thuyết minh 23). Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	5.870.327.913	-	6.973.684.334	(300.000.000)
Ký cược, ký quỹ	565.616.875	-	446.176.155	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.944.487.563	(76.436.487.563)	77.529.066.588	(77.529.066.588)
Phải thu khác	202.512.966.422	(123.371.087.005)	202.965.376.799	(127.245.712.486)
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	3.926.348.774	-	2.147.742.254	-
- Phải thu lãi cho vay ⁽¹⁾	36.150.780.832	(1.110.657.222)	41.165.649.856	(6.041.604.469)
- Công ty CP Vinalines Nha Trang ⁽²⁾	101.087.757.393	(96.977.376.689)	98.534.752.211	(94.606.839.718)
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	888.311.582	-	1.676.417.792	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin ⁽³⁾	17.308.345.673	(5.575.217.782)	17.312.965.204	(5.579.837.313)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (phí dịch vụ và lãi chậm trả)	1.698.734.816	-	1.823.800.812	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ (Chi phí dự án Cảng Cái Cui và các khoản khác)	4.713.313.999	(3.500.000.000)	5.747.555.867	(4.500.000.000)
- Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ Cảng Sài Gòn (tiền thu cổ phần hóa)	5.976.165.389	(5.976.165.389)	5.976.165.389	(5.976.165.389)
- Công ty CP Thương mại Đầu tư LEC ⁽⁴⁾	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty CP Cảng Cam Ranh (Dự án bến số 2 - Cảng Ba Ngòi) ⁽⁵⁾	12.810.751.466	-	12.810.751.466	-
- Các khoản phải thu	16.452.456.498	(10.231.669.923)	14.269.575.948	(10.541.265.597)
	289.893.398.773	(199.807.574.568)	287.914.303.876	(205.074.779.074)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.019.231.224	-	2.868.608.673	-
Phải thu khác	17.475.217.428	(36.567.700)	3.268.953.415	(36.567.700)
- Lãi cho vay Công ty CP Cảng Cần Thơ ⁽⁶⁾	6.008.450.800	-	3.232.385.715	-
- Phải thu tiền nhiên liệu vật tư tàu ⁽⁷⁾	11.430.198.928	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	36.567.700	(36.567.700)	36.567.700	(36.567.700)
	20.494.448.652	(36.567.700)	6.137.562.088	(36.567.700)
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	279.873.601.009	-	261.231.769.673	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)				

(1) Trong đó, tại ngày 31/12/2021 bao gồm khoản phải thu lãi cho vay của Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA số tiền 35.040.123.610 VND.

(2) Bao gồm các khoản phải thu Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang mà Tổng Công ty đã trả hộ gốc vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam để đóng tàu Âu Cơ 1; khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng mới tàu Âu Cơ 1 và tàu Hoa Lư, lãi phát sinh tương ứng và một số khoản phải thu khác.

(3) Số dư cuối năm gồm tiền BHXH, BHYT, BHTN được Tổng Công ty trả hộ và khoản tiền mà Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin nhận nợ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương được chuyển sang ghi tăng vốn Nhà nước tại Tổng Công ty. Tổng Công ty sẽ thực hiện thu hồi khoản phải thu này thông qua bù trừ với tiền thanh lý tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin đang phản ánh trên chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác". (Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 22).

(4) Đây là số tiền mà Công ty Vận tải biển Container Vinalines (là công ty trực thuộc của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP) đã chuyển cho công ty Cổ phần Thương mại đầu tư LEC theo thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/TTHTĐT/LEC-VCSC-2019 ngày 15/11/2019 với các nội dung sau đây:

- Định hướng hợp tác kinh doanh: Nghiên cứu và xây dựng mối quan hệ hợp tác theo từng bước, từng định hướng để hợp tác đầu tư, sở hữu và khai thác một ICD trong khu vực thành phố Hồ Chí Minh phục vụ cho mục đích vận chuyển hàng hóa;
- Nội dung hợp tác kinh doanh: Thuê đất và xây dựng một ICD để khai thác cho mục đích vận chuyển hàng hóa;
- Tổng mức đầu tư: 15.000.000.000 VND, trong đó công ty Cổ phần Thương mại đầu tư LEC góp 70% và Công ty Vận tải biển Container Vinalines góp 30%;
- Phương pháp phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Theo tỷ lệ góp vốn và thỏa thuận của hai bên;
- Tình trạng tại ngày 31/12/2021: Hai bên đang trong quá trình tìm kiếm thuê đất và đầu tư xây dựng bãi container.

(5) Đây là khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của Dự án xây dựng bến số 2 - Cảng Ba Ngòi (Giai đoạn 1) mà Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP đã chuyển giao tài sản cho Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh, số tiền 12.810.751.466 VND.

(6) Căn cứ vào văn bản thỏa thuận về việc nhận nợ và hoàn trả tiền cho bên bảo lãnh và Phụ lục I đính kèm ngày 30/09/2019 giữa Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (Vinalines) (nay là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP), Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ sẽ bắt đầu thanh toán các khoản lãi phát sinh vào năm 2023.

(7) Phải thu tiền nhiên liệu vật tư tàu là giá trị lượng vật tư chưa tiêu hao còn tồn trên tàu theo Hợp đồng cho thuê tàu giữa Công ty Vận tải biển VIMC và Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND		VND
Thất thoát dầu Tàu VNL Trader	534.955.789	(534.955.789)	534.955.789	(534.955.789)
Thất thoát dầu Tàu VNL Ocean	893.611.160	(893.611.160)	893.611.160	(893.611.160)
	1.428.566.949	(1.428.566.949)	1.428.566.949	(1.428.566.949)

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	-	49.239.258.319	-
Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam	70.704.005.549	-	70.777.205.549	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang	99.792.924.415	2.815.547.726	97.274.334.944	2.667.495.226
Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ cảng SG (SPTS)	5.976.165.389	-	5.976.165.389	-
Công CP Vận tải biển Vinaship	7.179.066.588	-	7.179.066.588	-
Các đối tượng khác	35.872.928.709	843.267.309	51.152.158.979	5.807.107.237
	268.764.348.969	3.658.815.035	281.598.189.768	8.474.602.463

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	125.502.839.457	-	143.395.251.425	-
Công cụ, dụng cụ	3.821.952	-	12.420.713	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	3.950.039.373	-	1.283.123.865	-
Hàng hoá ⁽ⁱ⁾	316.921.746.085	(289.946.653.571)	317.031.230.310	(299.226.826.390)
	446.378.446.867	(289.946.653.571)	461.722.026.313	(299.226.826.390)

⁽ⁱ⁾ Hàng hóa tại ngày 31/12/2021, giá trị hàng hóa bao gồm:

- 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.801 VND. Dự án đóng mới 02 tàu này đã dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty. 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) này hiện đã được Tổng Công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Đây là loại máy tàu lạc hậu, hiệu suất thấp và tiêu tốn nhiên liệu cao, không đáp ứng được tiêu chuẩn khí xả quốc tế. Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 206.161.590.800 VND.
- Cọc ống thép thu hồi chờ thanh lý của Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động là 106.155.450.661 VND. Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động đã dừng thực hiện theo văn bản 6881/VPCP-KTN ngày 04/09/2012 của Văn phòng Chính phủ và công văn số 7896/BGTVT-KHĐT ngày 21/09/2012 của Bộ Giao thông Vận tải. Dự án đã được quyết toán và phản ánh trên sổ sách của Tổng Công ty với giá trị quyết toán bao gồm các chi phí về mua cọc, khảo sát, thiết kế, tư vấn, quản lý dự án, lãi vay....

Ngày 23/02/2013, Dự án đã bị UBND Tỉnh Khánh Hòa ra quyết định thu hồi đất theo Quyết định số 512/QĐ-UBND về việc thu hồi đất tại thôn Đầm Môn, xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh.

Ngày 26/10/2018, Tổng Công ty và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông Vận tải) đã ký Biên bản bàn giao Dự án, theo đó Tổng Công ty đã bàn giao toàn bộ khối lượng thi công và hồ sơ tài sản liên quan đến dự án về Cục Hàng hải Việt Nam.

Tuy nhiên đến ngày 15/06/2020, Bộ Giao thông Vận tải có công văn số 5781/BGTVT-QLDN gửi Thủ tướng Chính phủ, trong đó Bộ Giao thông Vận tải kiến nghị Thủ tướng cho phép bàn giao lại Dự án này cho Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Bộ Giao thông Vận tải sẽ chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam bàn giao lại tài sản và hồ sơ để Tổng Công ty thực hiện thanh lý dự án, giá trị chênh lệch sau khi thanh lý so với quyết định phê duyệt quyết toán sẽ được quyết toán cùng với vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ngày 15/09/2020, Văn phòng chính phủ có công văn số 7654/VPCP-DMDN thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng thường trực chính phủ Trương Hòa Bình: Theo đó, giao Bộ Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với các Bộ, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có liên quan để xử lý dứt điểm theo đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.

Ngày 11/01/2021, Bộ Giao thông vận tải ra thông báo kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Nhật về công tác bàn giao dự án, theo đó giao Cục Quản lý Xây dựng và chất lượng công trình giao thông tham mưu Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam bàn giao nguyên trạng lại dự án cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 31/03/2021, Tổng Công ty đã chính thức nhận bàn giao lại tài sản trên hiện trường dự án.

Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho số hàng hóa này là 83.785.062.771 VND.

- Hàng hóa khác có giá gốc là 296.704.624 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	5.346.099.028	5.281.645.984
Chi phí sửa chữa tài sản	331.638.540	3.678.611
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	154.764.649	59.952.843
Các khoản khác	426.248.780	962.932.898
	6.258.750.997	6.308.210.336
b) Dài hạn		
Giá trị quyền sử dụng đất thuê ⁽¹⁾	-	349.148.420
Tiền thuê đất trả trước ⁽²⁾	-	2.358.860.000
Chi phí sửa chữa tàu lên đà ⁽³⁾	-	70.591.690.052
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.429.595.773	8.931.977.039
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	446.714.004	788.838.089
Chi phí trả trước dài hạn khác	647.290.018	100.076.096
	4.523.599.795	83.120.589.696

⁽¹⁾ Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần đối với lô đất 112 m² tại 11B Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016.

⁽²⁾ Tiền thuê đất tại lô đất làm Cảng Transvina tại phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng được Tổng Công ty nộp đến hết năm 2022. Lô đất này được Công ty Vận tải Biển Vinaship (Vinaship - hiện là Công ty con của Tổng Công ty) đứng tên và trước đây được mang đi góp vốn liên doanh để thành lập Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (thực hiện dự án Cảng Transvina) từ năm 1997. Đến năm 2011, giá trị phần vốn được góp bằng quyền sử dụng đất được Vinaship chuyển giao lại cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã nộp số tiền thuê đất đến năm 2022 và hiện đang làm thủ tục để chuyển quyền sử dụng lô đất này sang Tổng Công ty.

⁽³⁾ Các kỳ kế toán trước đây, chi phí sửa chữa tàu lên đà được phân bổ theo thời hạn đăng kiểm.

Trong năm 2021, dựa trên các đánh giá tình hình thực tế, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định phân bổ toàn bộ phần chi phí còn lại của các khoản chi phí trả trước như tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tàu lên đà, các chi phí sửa chữa, cải tạo lớn vào kết quả kinh doanh trong năm. Sự thay đổi chính sách phân bổ này làm cho chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm nhiều hơn so với phương pháp đường thẳng tổng số tiền 31.610.667.819 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	227.794.983.242	28.284.329.025	5.914.106.681.033	11.560.386.092	240.055.000	6.181.986.434.392
Mua trong năm	-	88.000.000	6.936.296.120	39.170.000	-	7.063.466.120
Đầu tư XDCB hoàn thành	17.722.385.193	53.818.183	-	-	-	17.776.203.376
Thanh lý, nhượng bán	-	(88.850.000)	(16.268.895.474)	-	-	(16.357.745.474)
Giảm khác	-	-	(39.906.596)	-	-	(39.906.596)
Số dư cuối năm	245.517.368.435	28.337.297.208	5.904.734.175.083	11.599.556.092	240.055.000	6.190.428.451.818
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	97.544.029.085	10.937.647.909	4.202.689.327.606	8.387.916.081	120.165.976	4.319.679.086.657
Khấu hao trong năm	12.718.800.725	3.216.738.696	294.328.962.229	1.058.466.919	30.256.932	311.353.225.501
Thanh lý, nhượng bán	-	(60.777.358)	(14.427.668.552)	-	-	(14.488.445.910)
Giảm khác	-	-	(39.906.596)	-	-	(39.906.596)
Số dư cuối năm	110.262.829.810	14.093.609.247	4.482.550.714.687	9.446.383.000	150.422.908	4.616.503.959.652
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	130.250.954.157	17.346.681.116	1.711.417.353.427	3.172.470.011	119.889.024	1.862.307.347.735
Tại ngày cuối năm	135.254.538.625	14.243.687.961	1.422.183.460.396	2.153.173.092	89.632.092	1.573.924.492.166

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.366.132.857 VND;

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 396.879.464.294 VND.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19.959.069.529	25.799.050.663	351.898.800	46.110.018.992
Mua trong năm	-	222.727.273	-	222.727.273
Số dư cuối năm	19.959.069.529	26.021.777.936	351.898.800	46.332.746.265
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.412.764.290	7.146.642.643	351.898.800	9.911.305.733
Khấu hao trong năm	557.568.000	3.340.864.865	-	3.898.432.865
Số dư cuối năm	2.970.332.290	10.487.507.508	351.898.800	13.809.738.598
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	17.546.305.239	18.652.408.020	-	36.198.713.259
Tại ngày cuối năm	16.988.737.239	15.534.270.428	-	32.523.007.667

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 9.751.541.074 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	438.664.592.598	438.664.592.598
Số dư cuối năm	438.664.592.598	438.664.592.598
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	121.736.375.747	121.736.375.747
Khấu hao trong năm	29.368.973.508	29.368.973.508
Số dư cuối năm	151.105.349.255	151.105.349.255
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	316.928.216.851	316.928.216.851
Tại ngày cuối năm	287.559.243.343	287.559.243.343

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội và giá trị tòa nhà tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê;

Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản là 80.425.171.391 VND;

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 25.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long ⁽ⁱ⁾	90.877.193.376	90.877.193.376	93.682.110.576	93.682.110.576
Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	-	-	1.884.253.033	1.884.253.033
Gold Star Line Ltd	7.325.232.000	7.325.232.000	-	-
Công ty TNHH Logistics Thịnh Vượng Chung	1.876.141.818	1.876.141.818	1.876.141.818	1.876.141.818
Chi nhánh Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	16.423.224.559	16.423.224.559	22.349.538.718	22.349.538.718
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	43.470.840.559	43.470.840.559	20.808.508.534	20.808.508.534
Các nhà cung cấp khác	38.342.046.686	38.342.046.686	69.302.352.561	69.302.352.561
	198.314.678.998	198.314.678.998	209.902.905.240	209.902.905.240
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long ⁽ⁱ⁾	90.877.193.376	90.877.193.376	93.682.110.576	93.682.110.576
Công ty TNHH Logistics Thịnh Vượng Chung	1.876.141.818	1.876.141.818	1.876.141.818	1.876.141.818
	92.753.335.194	92.753.335.194	95.558.252.394	95.558.252.394
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	62.342.116.449	62.342.116.449	37.766.200.492	37.766.200.492

⁽ⁱ⁾Số dư cuối năm là công nợ tiền đóng, bảo dưỡng các tàu HV02, HV03, HL15, HL08 và tiền lãi vay phải trả cho Ngân hàng liên quan đến hợp đồng vay để tạm ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long sau khi bù trừ tiền ứng trước để đóng các tàu này.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	65.980.504	1.101.020.796	2.371.882.742	3.123.745.279	65.980.504	349.158.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	-	-	7.111.282.260	-
Thuế thu nhập cá nhân	350.608.191	499.635.485	2.267.295.185	2.504.830.087	311.131.188	222.623.580
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	9.935.872.772	9.935.872.772	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	398.189.655	-	398.189.655	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.927.937.404	42.651.000	1.970.588.404	-	-
	<u>7.527.870.955</u>	<u>3.926.783.340</u>	<u>14.617.701.699</u>	<u>17.933.226.197</u>	<u>7.488.393.952</u>	<u>571.781.839</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tàu	3.293.863.560	7.258.085.015
Phải trả về sự cố trên tàu	4.817.627.349	3.290.551.209
Chi phí mua chỗ trống trên tàu vận chuyển	7.325.232.000	-
Chi phí phải trả khác	6.657.695.224	5.859.159.605
	22.094.418.133	16.407.795.829

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng, địa điểm	316.207.878	367.026.160
Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	672.710.756	5.138.777.498
	988.918.634	5.505.803.658

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.295.390.683	1.557.285.337
Bảo hiểm xã hội	-	5.420.694
Bảo hiểm y tế	-	956.593
Bảo hiểm thất nghiệp	-	425.152
Phải trả về cổ phần hoá	167.193.255.000	167.193.255.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	125.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.156.525.322.160	992.235.471.860
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin ⁽¹⁾	25.670.033.931	25.985.983.538
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 ⁽²⁾	11.000.000.001	11.499.434.865
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương	330.284.996	330.284.996
- Phải trả tiền lãi vay ⁽³⁾	1.106.832.033.500	945.230.096.735
- Phải trả tiền thuế TNCN của nhân viên	2.094.524.374	2.017.226.644
- Công nợ cược Container	2.350.000.000	2.593.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	8.248.445.358	4.579.445.082
	1.325.053.967.843	1.161.117.814.636
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.257.424.811	16.980.361.746
	26.257.424.811	16.980.361.746
c) Trong đó: Phải trả khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	34.811.033.931	26.044.723.381

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh khu vực Đông Bắc	1.030.585.577.627	866.043.911.651
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Láng Hạ	39.929.790.125	40.443.720.670
- Tổng Công ty Xây dựng số 1	11.000.000.001	11.499.434.865
	<u>1.081.515.367.753</u>	<u>917.987.067.186</u>

(1) Là khoản tiền thu được từ việc bán thanh lý các tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin trước đây với giá trị là 1.074.714,26 USD được chuyển về tài khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương và Ngân hàng Thương mại cổ phần Liên Việt của Tổng Công ty nhằm mục đích thanh toán các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đứng ra trả hộ Công ty này. Khi được giải ngân từng phần, Tổng công ty sẽ thực hiện bù trừ tiền thanh lý tàu nêu trên với công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 8), phần còn lại sẽ được chuyển trả lại của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin.

(2) Khoản nợ còn lại phải trả Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP liên quan đến Gói thầu C3000 thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Cảng SSIT (do Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA, một công ty liên doanh của Tổng Công ty làm chủ đầu tư). Tổng Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA thông qua việc nhận lại khoản nợ mà Công ty này còn nợ Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP liên quan đến giá trị thi công gói thầu nêu trên.

(3) Đây là khoản lãi vay phải trả tính đến thời điểm 31/12/2021.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.102.345.514.377	1.102.345.514.377	3.836.709.092	279.278.000.000	826.904.223.469	826.904.223.469
	1.102.345.514.377	1.102.345.514.377	3.836.709.092	279.278.000.000	826.904.223.469	826.904.223.469
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.381.860.357.561	1.381.860.357.561	-	280.738.250.000	1.101.122.107.561	1.101.122.107.561
	1.381.860.357.561	1.381.860.357.561	-	280.738.250.000	1.101.122.107.561	1.101.122.107.561
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.102.345.514.377)	(1.102.345.514.377)			(826.904.223.469)	(826.904.223.469)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	279.514.843.184	279.514.843.184			274.217.884.092	274.217.884.092

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Vay dài hạn			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ⁽¹⁾	VND	987.668.107.561	1.266.946.107.561
PSA Viet Nam Pte.Ltd ⁽²⁾	USD	113.454.000.000	114.914.250.000
		1.101.122.107.561	1.381.860.357.561
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(826.904.223.469)	(1.102.345.514.377)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		274.217.884.092	279.514.843.184

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng vay cho mục đích đầu tư các dự án đóng tàu. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng nguồn vốn vay. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng. Toàn bộ các hợp đồng vay này đều đã được cơ cấu lại nợ gốc. Tại ngày 31/12/2021, số nợ dài hạn đến hạn trả là 826.904.223.469 VND, số nợ quá hạn là 599.950.518.577 VND.

(2) Chi tiết khoản vay như sau :

- PSA Viet Nam Pte.Ltd và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP là cổ đông góp vốn của Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA. Các cổ đông đã đồng ý cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA vay theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008 với tổng giá trị khoản vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD. Tuy nhiên, PSA Viet Nam Pte.Ltd đã ứng trước toàn bộ khoản cho vay này, do đó, Tổng Công ty sẽ nhận nợ với PSA Viet Nam Pte.Ltd số gốc vay 4.950.000 USD tương ứng với tỷ lệ cổ phần của Tổng Công ty là 15% (Thuyết minh số 7).
- Mục đích vay: để Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA chi trả cho chi phí dự án phát triển, thiết kế, kỹ thuật, mua sắm các vật liệu và thiết bị, xây dựng, vận hành, lắp đặt, hoàn tất, tài trợ, hoạt động, bảo trì, tiếp thị, thay thế và sửa chữa cảng container 2 cầu cảng tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu, bao gồm Cầu cảng 600 mét và một số máy cầu cầu cảng.
- Lãi suất áp dụng cho Đợt A là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm cho đến ngày chứng nhận hoàn thành và LIBOR cộng với 1,6%/năm sau ngày chứng nhận hoàn thành; và Đợt B là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm hay tỷ lệ khác được các cổ đông xác định vào từng thời điểm.
- Theo quy định của hợp đồng phụ thì toàn bộ các khoản nợ mà Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA và các cổ đông không ứng trước còn nợ sẽ được Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các Cổ đông hay các Cổ đông ứng trước. Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn cổ đông thì toàn bộ cổ tức và các khoản được phân chia khác (cho Tổng Công ty nếu có) theo Hợp đồng liên doanh hay Điều lệ sẽ được ưu tiên để trả gốc vay (và lãi lũy kế) cho đến khi thanh toán hết khoản vay này.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	12.005.880.000.000	(1.418.768.426)	-	12.004.461.231.574
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(1.117.263.758.120)	(1.117.263.758.120)
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh Công ty cổ phần	-	1.418.768.426	-	1.418.768.426
Số dư cuối kỳ trước	12.005.880.000.000	-	(1.117.263.758.120)	10.888.616.241.880
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	-	(1.117.263.758.120)	10.888.616.241.880
Lãi trong năm nay	-	-	230.384.462.816	230.384.462.816
Số dư cuối năm nay	12.005.880.000.000	-	(886.879.295.304)	11.119.000.704.696

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.942.133.000.000	99,47%	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	63.747.000.000	0,53%	63.747.000.000	0,53%
	12.005.880.000.000	100%	12.005.880.000.000	100%

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

Tòa nhà

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	63.033.392.545	63.961.992.565
Từ 1 năm đến 5 năm	68.972.431.186	150.255.800.822

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản là các tàu theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

Tàu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	54.679.320.000	5.138.777.498
Từ 1 năm đến 5 năm	96.905.088.000	-

b) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê văn phòng từ 15/06/1998 đến 25/06/2048. Diện tích khu đất thuê là 5.912,0 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê từ 19/06/2002 đến 19/06/2052. Diện tích khu đất thuê là 330,0 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Phường Đông Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	161.754,0	Trung tâm trung chuyển hàng hóa	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	40 năm (từ 24/02/2004 đến 24/01/2044)
2	Số 282 Đà Nẵng, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	8.310,1	Kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/07/1994 đến 25/07/2044)

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
3	11B Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	112,0	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê	50 năm (từ 15/10/1993 đến 15/10/2043)
Tổng cộng		170.176,1			

c) Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 31/12/2021, các tài sản cố định trước đây Tổng Công ty nhận giữ hộ cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam (DATC) đã được bàn giao cho bên mua lại theo yêu cầu của DATC.

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	1.791.393,09	4.623.960,11
EUR	0,98	0,98
JPY	923.150,00	120.000,00

f) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.672.697.714	16.672.697.714
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Toàn Cầu	3.846.155.590	3.846.155.590
Công ty TNHH Thương mại vận tải Dương Hoàng Thịnh	2.940.349.810	2.940.349.810
DNTN thương mại dịch vụ Nhật An	1.393.800.000	1.393.800.000
Bạch Việt Phương	2.548.102.000	2.548.102.000
Các đối tượng khác	11.289.314.372	11.289.314.372
	38.690.419.486	38.690.419.486

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.960.897.165	-
- Doanh thu bán xăng lớp, xăng dầu	3.960.897.165	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.321.441.609.686	397.743.350.353
- Doanh thu vận tải	1.193.838.499.804	348.682.969.209
- Doanh thu dịch vụ hàng hải	43.099.464.332	7.472.529.335
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	83.285.395.239	40.873.606.149
- Doanh thu xuất khẩu lao động	159.094.055	112.132.205
- Dịch vụ khác	1.059.156.256	602.113.455
	1.325.402.506.851	397.743.350.353
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	59.745.099.385	11.858.578.256

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.277.931.944	-
Hàng bán bị trả lại	-	2.198.655.559
	2.277.931.944	2.198.655.559

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.812.840.986	-
- <i>Giá vốn bán xăng lớp, xăng</i>	3.812.840.986	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.103.567.418.055	380.151.561.802
- <i>Giá vốn dịch vụ vận tải</i>	991.653.204.102	333.142.142.833
- <i>Giá vốn dịch vụ hàng hải</i>	42.526.396.262	10.994.900.144
- <i>Giá vốn cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà</i>	68.256.636.810	35.702.328.415
- <i>Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động</i>	-	(7.045.442)
- <i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	1.131.180.881	319.235.852
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.280.172.819)	299.226.826.390
	1.098.100.086.222	679.378.388.192
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan	390.420.949	733.544.114
Tổng giá trị mua vào:	390.420.949	733.544.114
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán</i>	390.420.949	733.544.114
+ <i>Còn tồn kho</i>	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)		

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.291.401.051	7.030.947.785
Lãi bán các khoản đầu tư	248.484.370	6.525.787.986
Cổ tức, lợi nhuận được chia	419.521.052.140	236.131.206.120
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.220.357.221	2.226.376.857
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	6.131.908.215	1.188.174.040
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	6.511.945
Doanh thu hoạt động tài chính khác	141.287.952	16.125.580
	466.554.490.949	253.125.130.313
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan	424.299.766.199	238.222.578.252
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)		

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	180.066.558.844	69.444.544.583
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	23.065.527.844	2.090.475.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.944.778.833	1.492.398.428
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	78.471.466.917	94.061.626.862
Chi phí tài chính khác	2.408.971.603	725.400.111
	285.957.304.041	167.814.445.478

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Thuế, phí và lệ phí	-	8.754.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.858.000.027	5.000.395.233
Chi phí khác bằng tiền	4.642.585.461	-
	16.500.585.488	5.009.150.186

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	809.680.779	426.819.773
Chi phí nhân công	118.644.951.926	34.454.220.174
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.446.833.294	1.912.430.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.395.382.079	6.083.835.415
Thuế, phí và lệ phí	6.425.525.743	1.772.280.029
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(8.018.053.371)	273.123.587.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.481.737.420	7.121.214.256
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại và công cụ đã phân bổ hết xác định lại giá trị ⁽¹⁾	-	586.112.765.511
Chi phí khác bằng tiền	19.776.814.765	2.234.459.679
	166.962.872.635	913.241.612.489

⁽¹⁾ Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh và công cụ dụng cụ đã phân bổ hết xác định lại giá trị theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016 (Xem thêm tại Thuyết minh số 12).

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.187.861.260	-
Thù lao từ đại diện vốn góp	6.292.367.041	1.521.696.634
Thu từ tiền bồi thường	5.128.762.257	150.242.500
Thu phí quản lý, đào tạo nhân sự và xúc tiến thị trường	8.396.769.827	-
Tiền lợi nhuận được chia trước đây nay thu được	2.255.893.495	-
Thu nhập khác	1.637.474.863	622.094.132
	32.899.128.743	2.294.033.266
Trong đó: Thu nhập khác của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	8.396.769.827	-

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí ủng hộ Quỹ Vắc-xin phòng chống dịch Covid-19	8.700.000.000	-
Chi phí miễn lãi vay cho đối tác	6.455.834.950	-
Các khoản bị phạt hành chính	49.168.889	-
Giảm cổ tức phải thu theo phán quyết của tòa án	1.092.579.025	-
Chi thù lao người đại diện vốn	6.826.931.721	2.582.100.904
Các khoản khác	1.548.368.812	201.919.244
	24.672.883.397	2.784.020.148

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	230.384.462.816	(1.117.263.758.120)
Các khoản điều chỉnh tăng	7.826.769.319	148.078.394.461
- Các khoản tiền phạt và chi phí không được trừ	7.826.769.319	148.078.394.461
Thu nhập chịu thuế TNDN	238.211.232.135	(969.185.363.659)
Thuế TNDN được miễn giảm trong năm	419.521.052.140	236.131.206.120
- Thu nhập từ chia cổ tức	419.521.052.140	236.131.206.120
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(7.111.282.260)	(7.111.282.260)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(7.111.282.260)	(7.111.282.260)

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.867.519.298	65.204.364.935
Chi phí nhân công	284.588.620.596	81.795.148.672
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.544.102.293	4.490.062.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	344.620.631.874	129.576.875.740
Thuế, phí và lệ phí	10.452.267.493	3.816.138.079
Chi phí dự phòng	(8.018.053.371)	273.123.587.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	432.995.307.064	123.825.983.179
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại và công cụ đã phân bổ hết xác định lại giá trị	-	586.112.765.511
Chi phí khác bằng tiền	49.647.396.439	31.134.071.114
	1.289.697.791.686	1.299.078.997.514

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	524.059.162.487	-	703.521.904.466	-
Phải thu khách hàng, phải thu	392.803.441.003	(208.654.435.945)	363.147.979.996	(273.123.587.305)
Các khoản cho vay	1.101.610.059.161	-	510.725.995.087	(4.904.191.840)
Đầu tư dài hạn	4.431.254.923	-	4.431.254.923	-
	2.022.903.917.574	(208.654.435.945)	1.581.827.134.472	(278.027.779.145)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.101.122.107.561	1.381.860.357.561
Phải trả người bán, phải trả khác	1.549.626.071.652	1.388.001.081.622
Chi phí phải trả	22.094.418.133	16.407.795.829
	2.672.842.597.346	2.786.269.235.012

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự

phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND		VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	4.431.254.923	-	4.431.254.923
	-	4.431.254.923	-	4.431.254.923
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	4.431.254.923	-	4.431.254.923
	-	4.431.254.923	-	4.431.254.923

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	524.059.162.487	-	-	524.059.162.487
Phải thu khách hàng, phải thu	372.308.992.351	20.457.880.952	-	392.766.873.303
Các khoản cho vay	942.524.737.633	159.085.321.528	-	1.101.610.059.161
	1.838.892.892.471	179.543.202.480	-	2.018.436.094.951
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	703.521.904.466	-	-	703.521.904.466
Phải thu khách hàng, phải thu	83.923.398.303	6.100.994.388	-	90.024.392.691
Các khoản cho vay	335.108.981.719	170.712.821.528	-	505.821.803.247
	1.122.554.284.488	176.813.815.916	-	1.299.368.100.404

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	826.904.223.469	274.217.884.092	-	1.101.122.107.561
Phải trả người bán, phải trả	1.523.368.646.841	26.257.424.811	-	1.549.626.071.652
Chi phí phải trả	22.094.418.133	-	-	22.094.418.133
	2.372.367.288.443	300.475.308.903	-	2.672.842.597.346
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	1.102.345.514.377	279.514.843.184	-	1.381.860.357.561
Phải trả người bán, phải trả	1.371.020.719.876	16.980.361.746	-	1.388.001.081.622
Chi phí phải trả	16.407.795.829	-	-	16.407.795.829
	2.489.774.030.082	296.495.204.930	-	2.786.269.235.012

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(279.278.000.000)	(70.450.000.000)

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ vận tải và hàng hải	Dịch vụ cho thuê Văn phòng, Khách sạn, mặt bằng	Dịch vụ xuất khẩu lao động và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán	1.234.660.032.192	83.285.395.239	5.179.147.476	1.323.124.574.907	-	1.323.124.574.907
Giá vốn hàng bán	1.034.179.600.364	68.256.636.810	4.944.021.867	1.107.380.259.041	-	1.107.380.259.041
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	(70.424.846)	(849.283.872)	-	(919.708.718)	919.708.718	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	200.480.431.828	15.028.758.429	235.125.609	215.744.315.866		215.744.315.866
Tổng chi phí mua tài sản cố định	4.401.537.720	23.696.090.868	-	28.097.628.588	-	28.097.628.588
Tài sản bộ phận	1.876.255.456.836	13.726.577.118.539	22.719.068.042	15.625.551.643.417	(1.739.355.724.688)	13.886.195.918.729
Tài sản không phân bổ				-	-	-
Tổng tài sản	1.876.255.456.836	13.726.577.118.539	22.719.068.042	15.625.551.643.417		13.886.195.918.729
Nợ phải trả của các bộ phận	1.856.313.710.666	2.625.636.583.780	24.600.644.275	4.506.550.938.721	(1.739.355.724.688)	2.767.195.214.033
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	1.856.313.710.666	2.625.636.583.780	24.600.644.275	4.506.550.938.721	(1.739.355.724.688)	2.767.195.214.033

Theo lĩnh vực địa lý

	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	292.496.565.995	1.030.628.008.912	1.323.124.574.907
Tài sản bộ phận			13.886.195.918.729
Tổng chi phí mua TSCĐ			28.097.628.588

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020
		VND	đến 31/12/2020 VND
Doanh thu bán hàng		59.745.099.385	11.858.578.256
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	596.092.513	158.040.629
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	682.069.508	164.184.341
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	9.819.637.331	7.363.635
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	11.537.285.997	2.180.414.626
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	-	4.909.090
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	-	7.363.635
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	12.881.406.000	5.278.490.370
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	4.909.090
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	9.818.180
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	7.363.635
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	4.923.104.728	1.981.856.790
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	959.101.078	235.213.544
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	12.944.484.313	-
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	944.319.843	4.909.090
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Gian	Công ty con	2.409.691.375	540.805.295
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	1.927.416.345	469.283.940
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	43.135.626	15.536.000
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	77.354.728	614.022.545
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	104.765.965
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	-	4.909.090
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	-	2.454.545
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	-	4.909.090
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động	Công ty liên kết	-	49.691.496
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	-	7.363.635
Thu nhập khác		8.396.769.827	-
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	3.438.041.982	-
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	4.958.727.845	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		390.420.949	733.544.114
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Gian	Công ty con	-	595.471.714
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	215.902.600	69.762.400
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Cà Mau	Công ty con	-	68.310.000
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	159.184.349	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	15.334.000	-
Cổ tức được nhận		419.521.052.140	236.131.206.120
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	21.590.514.000	-
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	8.262.000.000	-
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	2.418.486.000	-
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	13.876.110.500	-
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	181.584.826.200	181.584.826.200

	Mối quan hệ	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020
		VND	VND
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	8.779.017.600	-
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	111.375.000.000	-
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	-	48.499.619.200
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	51.530.845.400	-
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	8.000.000.000	-
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	5.366.881.800	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	6.737.370.640	6.046.760.720
Lãi cho vay		4.778.714.059	2.091.372.132
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	2.776.065.085	1.153.689.748
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	-	14.819.703
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	2.002.648.974	839.491.420
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	-	83.371.261
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng		12.310.814.304	14.407.748.409
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	1.629.055.297	-
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	6.342.980.089	7.796.222.481
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	1.437.783.842	3.233.077.650
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	1.434.680.961	2.050.411.301
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	199.874.536	299.433.324
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	356.232.582	150.449.403
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	24.119.553	23.893.811
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty con	792.808.992	792.840.839
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	-	61.419.600
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	93.278.452	-
Người mua trả trước		3.513.016.150	78.000.000
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	78.000.000	78.000.000
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	959.137.000	-
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	81.400.000	-
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	1.329.743.850	-
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	1.064.735.300	-
Cho vay		168.485.321.528	185.017.013.368
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	56.417.321.528	65.817.321.528
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	112.068.000.000	114.295.500.000
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	-	4.904.191.840
Phải thu khác		279.873.601.009	261.231.769.673
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	4.508.000.000	-
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	82.134.204.477	70.777.205.549
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	12.838.751.466	12.810.751.466
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	7.194.066.588	7.179.066.588
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	720.279.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

		<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	5.400.000
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	732.332.817	614.150.999
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	121.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	1.750.635.123	310.599.800
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	10.721.764.799	8.008.582.530
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	101.128.778.979	98.534.752.211
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	260.309.758	72.274.926
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty con	17.308.345.673	17.312.965.204
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	1.698.734.816	1.823.800.812
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	35.040.123.610	33.628.582.735
Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	3.310.988.907	3.310.988.907
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	330.284.996	330.284.996
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	75.000.000	6.512.362.950
Phải trả người bán		62.342.116.449	37.766.200.492
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	63.910.000	297.341.600
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	165.742.161	129.310.000
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	27.961.282	372.263.600
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	15.863.714.682
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	16.700.283.924	-
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	369.398.818	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	43.470.840.559	20.808.508.534
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	1.543.979.705	295.062.076
Phải trả khác		34.811.033.931	26.044.723.381
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	9.137.000.000	15.142.161
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	4.000.000	-
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	-	27.961.282
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	-	15.636.400
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty con	25.670.033.931	25.985.983.538

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020
		VND	VND
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	630.202.655	90.856.000
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	591.022.615	83.842.700
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	637.476.815	80.304.000
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	599.416.815	79.802.400
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	577.120.429	79.760.800
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc	308.866.400	83.752.800
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	654.452.843	79.541.600

Chức vụ	Năm 2021	Từ ngày 18/08/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Ông Lê Quang Trung	629.016.003	81.024.000
Ông Trương Việt Đông	-	76.784.000
Ông Lương Đình Minh	615.317.303	79.452.800
Ông Phạm Cao Nhuệ	495.385.372	36.957.400
Bà Phan Thị Nhị Hà	588.713.022	46.180.000

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là công ty cổ phần vào ngày 18/08/2020 và giai đoạn từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020 là kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP. Do vậy, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Đồng thời, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm trước không mang tính chất so sánh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 18/08/2020 đến ngày 31/12/2020 căn cứ theo các biên bản quyết toán thuế của từng đơn vị phụ thuộc. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán riêng trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
- Phải thu ngắn hạn khác	136	274.051.980.628	287.914.303.876	13.862.323.248
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	72.178.054.730	55.144.967.916	(17.033.086.814)
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8.066.106.080	7.527.870.955	(538.235.125)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.766.158.279	3.926.783.340	1.160.625.061
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.198.795.829	16.407.795.829	209.000.000
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.166.196.438.388	1.161.117.814.636	(5.078.623.752)

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lý Quang Thái
Trưởng ban TCKT



Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022